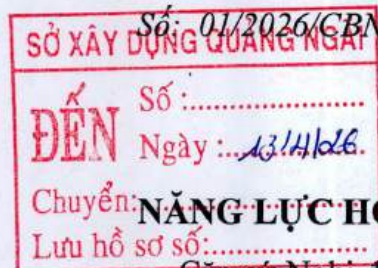


Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2026



CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Công ty cổ phần xây dựng công trình Sông Hồng công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **Công ty cổ phần xây dựng công trình Sông Hồng**

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100205481 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 08 năm 2024 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Bạch Đằng, Phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi

4. Địa chỉ hòm thư điện tử: songhongkontum@gmail.com

5. Số điện thoại: 02603914565

6. Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 1314**

7. Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 30 Bạch Đằng, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi

8. Địa chỉ trạm hiện trường: Tổ dân phố Hòa Bình, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi

II. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn; khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2	Xác định độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn; thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định độ nở sun phát	TCVN 6068:2004
	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; AASHTO T119
6	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
7	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232
8	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
9	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-06
10	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115: 2022; ASTM C642-06
11	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116: 2022
12	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118: 2022; AASHTO T22; ASTM C39/C39M
13	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 2022; AASHTO T97; ASTM C78; AASHTO T177; ASTM C293
14	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12; ASTM C403; AASHTO T197
15	Xác định cường độ kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; AASHTO T198; ASTM C496
16	Thử độ co	TCVN 3117:2022
17	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng	TCVN 3105:2022
18	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
19	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27; ASTM C136
20	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84; ASTM C127; AASHTO T85; ASTM C128
21	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; AASHTO T85; ASTM C 127
22	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
23	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
24	Xác định hàm lượng bùn; bụi; sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T112
25	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006
26	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938
27	Xác định độ nén đập; hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
28	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96
29	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
30	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu; phong hóa	TCVN 7572-17:2006
31	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
32	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
33	Xác định hệ số đương lượng cát (SE)	AASHTO T176; ASTM D2419
34	Xác định khả năng phản ứng kiềm – silic; Hàm lượng clorua; Hàm lượng sunfát, sunfit	TCVN 7572-14-16:2006
35	Xác định tỷ trọng khối, độ hút nước cốt liệu mịn	AASHTO T84
36	Xác định hàm lượng hạt qua sàng 75 μ m bằng phương pháp rửa	AASHTO T11; ASTM C117
37	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
38	Xác định Mô đun độ lớn	AASHTO T27
39	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
40	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
41	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
42	Xác định giới hạn dẻo; giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89; AASHTO T90
43	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T27; AASHTO T88
44	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; 22TCN 332:2006; AASHTO T193; ASTM D1183
45	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; 22TCN 333 :2006; TCVN 12790:2020; AASHTO T99; AASHTO T180; ASTM D698;
46	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723 :2012
47	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080
48	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
49	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
50	Xác định hệ số thấm K	ASTM D2434
51	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166; AASHTO T116
52	Xác định Modul đàn hồi vật liệu trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843: 2013
53	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724: 2013
54	Xác định hàm lượng hữu cơ bằng phương pháp nung	AASHTO T267
55	Xác định tổng lượng muối dễ hòa tan trong đất	TCVN 9436:12 (Phụ lục D)

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
56	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ISO 6892-1:2009; ASTM A370; ASTM A36/A36M; ASTM A615/A615M; AASHTO T68; ASTM E8
57	Thử uốn	TCVN 198:2008; ISO 7438:2005; ASTM A370; ASTM A36/A36M; ASTM A615/A615M
58	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010
59	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010
60	Thử kéo bu lông; đai ốc	TCVN 1916:95; ASTM A370:02; AASHTO T68
61	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010 ISO 4136:2001
62	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010; ISO 5178:2001
63	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống Ren	TCVN 8163:2009
	BÊ TÔNG NHỰA	
64	Xác định độ ổn định Marshall; độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927; AASHTO T245
65	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164;
66	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
67	Xác định tỷ trọng lớn nhất; khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209
68	Xác định tỷ trọng khối; khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; AASHTO T166
69	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
70	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
71	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
72	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
73	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
74	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
75	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
76	Xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:2011
	THỬ NGHIỆM NHỰA BI TUM	
77	Xác định độ kim lún ở 25 °C	TCVN 7495:2005; ASTM D5
78	Xác định độ kéo dài ở 25 °C	TCVN 7496:2005; ASTM D113
79	Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36
80	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92
81	Xác định tổn thất khối lượng sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005; TCVN 11711:2017
82	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; ASTM D7553
83	Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70
84	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
85	Xác định chỉ số độ kim lún PI - Phụ lục II thông tư số 27/2014/TT-BGTVT	Phụ lục A TCVN 13567-1:2022;
86	Độ đàn hồi (ở 250C, mẫu kéo dài 10 cm) của nhựa đường Polyme PMB- III	TCVN 11194:2017
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
87	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020; 22TCN 02 :1971; AASHTO T204; ASTM D2937
88	Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; AASHTO T191; ASTM D1556; TCVN 8729:2012
89	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
90	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4695;

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
91	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
92	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T256
93	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
94	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9357:2012
95	Thí nghiệm đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
96	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (Thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586
97	Cọc – Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
98	Thí nghiệm CBR- Ngoài hiện trường	ASTM D4429; TCVN 8821:2011
99	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945
100	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; BS 1881 Part 203
101	Phương pháp xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194
102	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp bong bóng cao su	AASHTO T205; ASTM D2167
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH	
103	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
104	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
105	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
106	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
107	Xác định khối lượng thể tích; khối lượng riêng;	TCVN 6355-5:2009
108	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
109	Xác định hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng; Hệ số hao nước; Hàm lượng chất hoà tan trong nước; Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:84
110	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
111	Xác định Thành phần hạt; Độ ẩm tự nhiên; Hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
112	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999; ASTM C140
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
113	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
114	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
115	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
116	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
117	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
118	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
119	Xác định thời gian bắt đầu của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
120	Khối lượng thể tích của mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
121	Cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022
122	Hàm lượng ion clo hoà tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
123	Xác định độ chảy của vữa xi măng	ASTM C939
124	Xác định độ giãn nở và độ tách nước	ASTM C940

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG	
125	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; độ mài mòn lớp mặt; độ hút nước; độ chịu lực va đập xung kích; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng lớp bề mặt gạch	TCVN 6065:1995; TCVN 248:1986
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG	
126	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Độ rỗng; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 6477:2016; ASTM C140
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP (ACC)	
127	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; khối lượng thể tích khô; Cường độ chịu nén; Độ co khô	TCVN 7959:2017
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP	
128	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; khối lượng thể tích khô; Cường độ chịu nén; Độ co khô; Độ hút nước	TCVN 9030:2017
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZZO	
129	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan; Cường độ bền nén, uốn; Độ hút nước bề mặt; Độ chịu mài mòn;	TCVN 7744:2013; BS 13748
	THỬ NGHIỆM GẠCH ĐÁ ỐP LÁT	
130	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2007
	CƠ LÝ NGÓI LỢP	
131	Xác định tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Xác định thời gian xuyên nước; Xác định khối lượng 1m ² ngói bão hoà nước	TCVN 4313: 95
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE	
132	Xác định độ Ph; Khối lượng riêng; Lực cắt tĩnh; Xác định tỷ lệ chất keo; Độ nhớt; Độ dày áo sét; Tính ổn định; Hàm lượng cát; Độ nhớt	TCVN 9395:2012; TCVN 11893:2017

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG VÀ NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXÍT	
133	Xác định độ nhớt saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
134	Độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
135	Lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
136	Diện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
137	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
138	Độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-7:2011
139	Độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
140	Hàm lượng dầu; hàm lượng nhựa	TCVN 8817-9:2011; TCVN 8817-10:2011
141	Khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
142	Khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
143	Độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
144	Xác định nhiệt độ bắt lửa; Hàm lượng nước; Thử nghiệm chưng cất; Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818:2011
	THỬ NGHIỆM ĐÁT, CPĐD GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
145	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 8858:2023; AASHTO T22
146	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
147	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013
148	Thí nghiệm độ tương quan giữa độ ẩm và khối lượng dung trọng của hỗn hợp đất – xi măng	AASHTO T134; ASTM D558

2. Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ

STT	TÊN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ	GHI CHÚ
1	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn	
4	Dụng cụ VICA	
5	Bàn dẫn vữa xi măng	
6	Khuôn xi măng Le Chaterlier	
7	Khuôn xi măng 40x40x160 kép 3	
8	Bình tỷ trọng xi măng	
9	Sàng độ mịn xi măng 0,045mm D300	
10	Bộ tỷ diện xi măng	
11	Bộ gá uốn mẫu XM 40x40x160	
12	Bộ gá nén mẫu XM 40x40	
13	Máy nén bê tông TYA 2000	
14	Máy thử thấm	
15	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ 150x300	
16	Khuôn đúc mẫu bê tông hình lập phương 150x150x150	
17	Khuôn bê tông bằng nhựa 200x200x200	
18	Khuôn bê tông thử uốn 150x150x600	
19	Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ 150x150	
20	Côn thử độ sụt bê tông	
21	Máy trộn bê tông thể tích 250l	
22	Đế capping D100	
23	Bàn rung mẫu bê tông 600x900	
24	Máy mài cầm tay	
25	Máy cắt thép	
26	Máy khoan lấy mẫu bê tông;	
27	Mũi khoan D100 Hàn Quốc (3 đoạn)	
28	Cân điện tử 30kg x 1g	



STT	TÊN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ	GHI CHÚ
29	Cân điện tử 15kg x 0.5g	
30	Cân điện tử 6000g x 0,01	
31	Bàn cân thủy tinh	
32	Giò cân thủy tinh	
33	Tủ sấy 300C, dung tích 136lít;	
34	Đồng hồ bấm giây	
35	Phễu đo thể tích xốp dùng cho đá	
36	Phễu đo thể tích xốp dùng cho cát	
37	Thùng đựng 1 lít	
38	Thùng đựng 2 lít	
39	Thùng đựng 5 lít	
40	Thùng đựng 10 lít	
41	Thùng đựng 20 lít	
42	Thùng rửa cát	
43	Thùng rửa đá	
44	Côn thử độ sụt của cốt liệu	
45	Cối chày sứ D160mm	
46	Nhiệt kế điện tử 0 - 150°C	
47	Nhiệt kế kim loại 350°C	
48	Thước kẹp cải tiến	
49	Khuôn nén đập xi lanh ϕ 75mm	
50	Khuôn nén đập xi lanh ϕ 150mm	
51	Máy thử mài mòn Los Angeles	
52	Bộ sàng D300mm lỗ vuông thí nghiệm TPH của đá, cỡ sàng: 70; 40; 20; 10; 5 ; đáy + nắp	
53	Bộ sàng D300 lỗ vuông thí nghiệm TPH của cát, cỡ sàng 5; 2,5; 1,25; 0,63; 0,315; 0,14	
54	Bộ chia mẫu (cỡ hạt Dmax 40)	

STT	TÊN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ	GHI CHÚ
55	Bộ thí nghiệm đương lượng cát	
56	Bộ sàng D300 mm lỗ vuông thí nghiệm TPH cỡ sàng : 50; 37,5; 25; 19; 9,5; 4,75; 2,36; 0,425; 0,075	
57	Bộ ép chè cấp phối đá dăm	
58	Khay đựng mẫu (30x40)cm và một số dụng cụ khác	
59	Bộ sàng D300mm lỗ vuông thí nghiệm TPH cỡ sàng : 10; 5; 2; 0,5; 0,25; 0,1	
59	Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn	
60	Bộ cối chày Proctor cải tiến	
61	Bộ khuôn CBR	
62	Đồng hồ so độ trương nở phạm vi đo 0-10mm($\pm 0,01$ mm)	
63	Máy đầm CBR/PROTOR tự động	
64	Máy nén CBR	
65	Vòng lực máy CBR	
66	Lò nung	
67	Tấm kính nhám xác định giới hạn dẻo	
68	Bộ thí nghiệm giới hạn chảy (casagrande)	
69	Cối chày sứ D160mm	
70	Ống đong thủy tinh 100 ml	
71	Ống đong nhựa 250 ml	
72	Ống đong nhựa 1000 ml	
73	Bình tam giác 1000ml	
74	Bình khối lượng riêng	
75	Cốc đựng mẫu chịu nhiệt	
76	Hộp nhôm ϕ 50x35 mm, có nắp	
77	Búa cao su	
78	Máy nén nở hông. Model YYW-2	
79	Máy nén đất WG-1B	

STT	TÊN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ	GHI CHÚ
80	Máy thử cắt đất ZJ	
81	Máy kiểm tra đa năng (Uốn/kéo/nén)	
82	Thước lá L=1000mm	
83	Thước kẹp 0-300mm	
84	Máy nén Marshall điện tử	
85	Máy nén Marshall/CBR	
86	Vòng lực Marshall	
87	Máy đầm MARSHALL tự động - TQ	
88	Máy đầm MARSHALL bằng tay	
89	Thân khuôn marshall	
90	Cổ khuôn marshall	
91	Đế khuôn marshall	
92	Nhiệt kế kim loại 0-350°C	
93	Nhiệt kế kim loại 0-250°C	
94	Nhiệt kế điện tử 0 - 150°C	
95	Máy ly tâm tách, chiết nhựa	
96	Giấy lọc D320 (100tờ/hộp)	
97	Lò nung 1200 °C	
98	Bể ổn nhiệt	
99	Bộ hút tỷ trọng rời của bê tông nhựa	
100	Kích đùn mẫu vụn nặng 4" và 6" ;	
101	Thước kẹp 300mm	
102	Bộ sàng D300mm lỗ vuông thí nghiệm TPH cỡ sàng : 25; 19; 16; 12,5; 9,5; 4,75; 2,36; 1,18; 0,6; 0,3; 0,15; 0,075	
103	Bếp ga + bình ga lớn	
104	Chén sứ chịu nhiệt	
105	Bộ dụng cụ thử nghiệm kim lún bittum	

STT	TÊN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ	GHI CHÚ
106	Bộ dụng cụ thử nghiệm hóa mền bittum	
107	Bộ dụng cụ thử nghiệm độ dẫn dài	
108	Bộ dụng cụ thí nghiệm nhiệt độ bắt lửa nhựa đường	
109	Máy khuấy gia từ nhiệt	
110	Bộ dao đai thể tích xấp xỉ 940 cm ³	
111	Bộ đo độ chặt bằng pháp rót cát	
112	Thuốc phẳng 3m	
113	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh (kích+tấm ép cứng)	
114	Bộ cân Benkenman	
115	Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	
116	Bộ thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy	
117	Bộ đo điện trở đất	
118	Bộ sàng D300mm lỗ vuông cỡ sàng : 0,6; 0,3; 0,075	
119	Ống đong thủy tinh 50ml có vạch chia 0,5ml	
120	Bình tỷ trọng dung tích 100cm ³	
121	Bộ máy tính để bàn	
122	Bộ máy lạnh	
123	Bộ máy in	

3. Danh sách thí nghiệm viên

STT	HỌ VÀ TÊN	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ
1	Nguyễn Thanh Hồng	Kỹ sư XDCE	- Kỹ sư chuyên ngành xây dựng cầu đường số A 0216339
2	Phạm Xuân Trọng	Kỹ sư KTXD	- Kỹ sư chuyên ngành kinh tế xây dựng số 0017563 - Chứng chỉ QLPTN số Nr:07/QĐ-01/2023/STIC/QLPTN - Chứng chỉ TNV số 181223/STIC-TNVĐAT-06; số 201223/STIC-TNVVLXD-01; số Nr:11-QĐ 01/2023/TNXD

STT	HỌ VÀ TÊN	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	VĂN BẢNG CHỨNG CHỈ
3	Lê Thị My	Kỹ sư VLXD	- Kỹ sư chuyên ngành vật liệu & cấu kiện xây dựng số 0067001 - Chứng chỉ TNV số 181223/STIC-TNVĐAT-01; số 171223/STIC-TNVVLXD-17; số 201223/STIC-TNVVLXD-02
4	Lê Minh Thảo	Kỹ sư CNKTXD	- Kỹ sư chuyên ngành công nghệ kỹ thuật xây dựng số 503248 - Chứng chỉ TNV số 181223/STIC-TNVĐAT-02; số 171223/STIC-TNVVLXD-18; số 201223/STIC-TNVVLXD-03
5	Nguyễn Văn Chương	Đại học	- Cử nhân địa chất số 8DC/03-2011 - Chứng chỉ TNV số 171223/STIC-TNVVLXD-19
6	Ngô Xuân Sơn	Đại học	- Cử nhân kế toán số 767938 - Chứng chỉ TNV số 181223/STIC-TNVĐAT-03; số 201223/STIC-TNVVLXD-04
7	Phạm Văn Hà	Cao đẳng XDCĐ	- Cao đẳng chuyên xây dựng cầu đường số A 210954 - Chứng chỉ TNV số 181223/STIC-TNVĐAT-05
8	Trần Trung Đông	Kỹ sư KTĐT	- Kỹ sư chuyên ngành kỹ thuật đô thị số 193384 - Chứng chỉ TNV số 181223/STIC-TNVĐAT-04
9	Huỳnh Ngọc Sang	Kỹ sư DD&CN	- Kỹ sư chuyên ngành dân dụng và công nghiệp số: 043183 - Chứng chỉ nghề "đạo tạo thí nghiệm chuyên ngành XDGT" số: 002961678/LĐTBXH-DN - Chứng nhận Quản lý phòng thí nghiệm theo ISO 17025: 2017 số: 0198/2023/ĐT/VACI - Giấy chứng nhận thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc số: 9523/2011/VKH- TNXD
10	Trương Đắc Trông	Trung cấp KTXD	- Bằng trung cấp chuyên ngành kỹ thuật xây dựng số: 132 - Chứng nhận "thí nghiệm viên ngắn hạn chuyên ngành XDCTGT" số: 053502-A04561B/VNĐ-TNV

STT	HỌ VÀ TÊN	TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN	VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ
11	Phan Thanh Đức	Kỹ sư KTXD	- Kỹ sư kinh tế xây dựng số: 0017548; - Chứng nhận "thí nghiệm viên ngắn hạn chuyên ngành XDCTGT" số: 053489-A04543B/VNĐ-TNV
12	Phạm Quang Quốc Việt	Cao đẳng DD&CN	- Cao đẳng chuyên ngành kỹ thuật xây dựng số: '05.001599; '- Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông số: 26712520/VKHCN-TNV
13	Lê Cao Minh Ân	Cao đẳng CNKTCTXD	- Cao đẳng công nghệ kỹ thuật công trình XD số: B442028; '- Chứng chỉ sơ cấp nghề thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 27/K35/ VCNHK
14	Phạm Chinh Đông	Trung cấp nghề	- Bằng phổ thông số: G-Đ 0793352/THPT; - Bồi dưỡng nghiệp vụ thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng số: QĐ 05-0108/2023/TNV
15	Nguyễn Văn Thế	Kỹ sư XDCE	- Kỹ sư chuyên ngành XDCE số 031108 - Chứng chỉ QLPTN số QĐ-01/2015/BDNV - Chứng chỉ thí nghiệm viên số 053499-A04551B/VNĐ-TNV -QĐ 01/2023/TNXD
16	Huỳnh Tấn Nghĩa	Trung cấp nghề	- Chứng chỉ thí nghiệm số 30019-A30011B/VNĐ-TNV
17	Nguyễn Hoài Phương	Cao đẳng CNKTCTGT	- Cao đẳng công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng số B281325 - Chứng chỉ sơ cấp nghề thí nghiệm số 08-K25/TNCHK
18	Lê Văn Lực	Trung cấp nghề	- Bằng nghề số 000305832/LĐTBOXH-DN
19	Võ Minh Khôi	Cao đẳng công nghệ kỹ thuật xây dựng	- Cao đẳng công nghệ kỹ thuật số B404830 - Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông số 0173/SCTC2025-ĐHXDHN

Công ty cổ phần xây dựng công trình Sông Hồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH SÔNG HỒNG
GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Cao